

# CÔNG TY CỔ PHẦN CHÈ LÂM ĐỒNG

*Báo cáo tài chính  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014  
đã được kiểm toán*

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN - THUẾ - TƯ VẤN SÀI GÒN



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHÈ LÂM ĐỒNG**

01 Quang Trung, Thành phố Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng

---

**MỤC LỤC**

<b>Nội dung</b>	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	03
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	04 - 07
- Báo cáo kết quả kinh doanh	08
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
- Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 20

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHÈ LÂM ĐỒNG**  
01 Quang Trung, Thành phố Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám Đốc Công ty Cổ phần Chè Lâm Đồng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

### **Công ty**

Công ty Cổ phần Chè Lâm Đồng được thành lập theo giấy chứng nhận kinh doanh số 4203000153 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 24 tháng 8 năm 2007. Đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 03 tháng 06 năm 2009.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 45.000.000.000 đồng.

Địa chỉ trụ sở chính tại 01 Quang Trung, Thị xã Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng

Đơn vị trực thuộc: Chi nhánh Tại Thành phố Hồ Chí Minh  
Địa chỉ: 66 - 67 Trần Văn Kiêu, Quận 5, TP Hồ Chí Minh

### **Lĩnh vực hoạt động**

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là sản xuất và thương mại.

### **Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh của công ty là: Trồng, chế biến, kinh doanh các sản phẩm chè, cà phê; Kinh doanh các loại nông, lâm, thủy, hải sản, thổ sản địa phương; Kinh doanh mặt hàng may mặc. Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp; Chế tạo, lắp ráp thiết bị sản xuất chè, công cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp; Kinh doanh máy móc thiết bị và phương tiện vận tải. Kinh doanh hệ thống bán lẻ hàng tiêu dùng; Dịch vụ ăn uống, dịch vụ lưu trú. Đầu tư tài chính vào doanh nghiệp khác.

### **Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### **Hội Đồng Quản Trị, Ban Giám Đốc**

#### **Hội đồng Quản trị:**

Ông Đoàn Trọng Phương	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Thu	Phó Chủ tịch
Ông Bùi Quang Mẫn	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Hai	Thành viên
Ông Bùi Nam Long	Thành viên
Ông Bùi Quang Khoa	Thành viên

#### **Ban Giám đốc:**

Ông Bùi Quang Khoa	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Hai	Phó Tổng Giám đốc

#### **Kế toán trưởng**

Bà Bùi Thị Thoa	Kế toán trưởng
-----------------	----------------

### **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm Toán Thuế Tư vấn Sài Gòn được chỉ định thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 cho Công ty.

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

### **Công bố trách nhiệm của Ban Giám Đốc đối với Báo cáo tài chính**

Ban Giám Đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám Đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

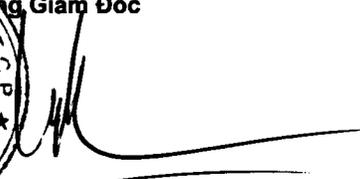
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám Đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Bảo Lộc, ngày 03 tháng 02 năm 2015

Thay mặt Ban Giám Đốc  
Tổng Giám Đốc



**BÙI QUANG KHOA**



Số 15.009/BCKT-SGA

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Hội đồng quản trị;  
Ban Tổng giám Đốc**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chè Lâm Đồng, được lập ngày 20/01/2015, từ trang 04 đến trang 20, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của kiểm toán viên:**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chè Lâm Đồng tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 02 năm 2015  
Thay mặt Công ty TNHH Kiểm toán Thuế Tư vấn Sài Gòn



Kiểm toán viên

**BÙI NHẬT ÁNH**  
Số chứng chỉ hành nghề  
CPA số 1238-2013-207-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>			<b>30.667.311.549</b>	<b>37.993.020.070</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>404.990.844</b>	<b>4.479.000.480</b>
1. Tiền	111		404.990.844	4.479.000.480
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>30.000</b>	<b>30.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		30.000	30.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>11.686.433.253</b>	<b>13.191.618.483</b>
1. Phải thu khách hàng	131		10.296.113.160	10.735.294.305
2. Trả trước cho người bán	132		270.454.342	1.685.576.856
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.3	1.119.865.751	770.747.322
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.4</b>	<b>16.916.135.875</b>	<b>20.058.402.696</b>
1. Hàng tồn kho	141		17.993.007.843	20.058.402.696
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.076.871.968)	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.659.721.577</b>	<b>263.968.411</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		47.797.561	51.946.667
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.174.409.274	185.869.535
3. Các khoản thuế phải thu	153	V.5	359.525.457	152.209
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		77.989.285	26.000.000

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND				
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>			<b>33.369.831.411</b>	<b>35.432.368.693</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>22.442.959.523</b>	<b>23.621.310.900</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	20.378.269.678	22.375.116.242
Nguyên giá	222		50.215.583.664	52.611.590.412
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(29.837.313.986)	(30.236.474.170)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	228		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7	2.064.689.845	1.246.194.658
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.8	<b>10.389.000.000</b>	<b>11.468.030.230</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		10.389.000.000	11.562.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	(93.969.770)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>537.871.888</b>	<b>343.027.564</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	537.871.888	343.027.564
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>64.037.142.960</b>	<b>73.425.388.763</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>17.265.717.314</b>	<b>23.324.164.641</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>17.127.217.314</b>	<b>23.242.624.641</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	14.024.559.385	16.999.647.740
2. Phải trả người bán	312		1.512.641.869	4.704.790.064
3. Người mua trả tiền trước	313		143.650.000	66.010.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	314	V.11	496.062.328	634.414.599
5. Phải trả công nhân viên	315		405.943.439	748.384.181
6. Chi phí phải trả	316		53.590.834	39.016.178
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.12	484.236.136	182.732.168
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		6.533.322	(132.370.289)
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>138.500.000</b>	<b>81.540.000</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.13	138.500.000	81.540.000
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>46.771.425.646</b>	<b>50.101.224.122</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.14</b>	<b>46.771.425.646</b>	<b>50.101.224.122</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		45.000.000.000	45.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.235.916.830	1.283.112.702
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		254.525.350	279.108.548
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		280.983.466	3.539.002.872
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>64.037.142.960</b>	<b>73.425.388.763</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản thuê ngoài		-	-
Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
Nợ khó đòi đã xử lý			29.406.203
Ngoại tệ các loại		2.399,35	
Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-
Nguồn khấu hao cơ bản hiện có		-	-

Người lập

*Hhmm*

\_\_\_\_\_

Bùi Thị Khoa

Kế toán trưởng

*Hhmm*

\_\_\_\_\_

Bùi Thị Khoa

Ngày 20 tháng 1 năm 2015

Tổng Giám đốc



Bùi Quang Khoa

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### NĂM 2014

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	45.525.608.479	83.505.765.747
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	VI.2	616.665.150	87.315.142
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10	VI.3	44.908.943.329	83.418.450.605
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	42.676.089.337	76.128.075.907
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 -11)	20		2.232.853.992	7.290.374.698
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	2.634.254.589	2.076.267.302
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	709.895.341	1.550.349.933
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		718.262.214	1.120.038.412
8. Chi phí bán hàng	24		2.549.727.100	5.378.576.318
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.573.853.457	4.692.889.413
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		(5.966.367.317)	(2.255.173.664)
11. Thu nhập khác	31		7.226.892.453	7.121.162.710
12. Chi phí khác	32		980.044.543	627.103.170
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		6.246.847.910	6.494.059.540
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		280.480.593	4.238.885.876
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	-	699.883.005
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		280.480.593	3.539.002.871
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	62	786

Ngày 20 tháng 1 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Bùi Thị Khoa

Bùi Thị Khoa

Bùi Quang Khoa

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
NĂM 2014

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	55.464.135.987	88.994.623.848
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(41.789.138.106)	(63.484.841.764)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(7.980.319.264)	(7.182.990.195)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(689.657.327)	(1.190.998.732)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.010.693.270)	(103.940.837)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	7.780.681.289	12.634.540.538
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(5.976.325.453)	(24.969.388.911)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>5.798.683.856</b>	<b>4.697.003.947</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.326.307.027)	(300.128.319)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	2.346.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.080.360.000	1.485.120.000
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>2.100.052.973</b>	<b>1.184.991.681</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	21.469.640.225	40.924.836.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(30.198.142.690)	(45.135.950.872)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.244.244.000)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(11.972.746.465)</b>	<b>(4.211.114.872)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(4.074.009.636)</b>	<b>1.670.880.756</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>4.479.000.480</b>	<b>2.808.119.724</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>404.990.844</b>	<b>4.479.000.480</b>

Ngày 20 tháng 1 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

*Bùi Chi Khoa*  
Bùi Chi Khoa

*Bùi Chi Khoa*  
Bùi Chi Khoa



*Bùi Quang Khoa*  
Bùi Quang Khoa

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

### I Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chè Lâm Đồng được thành lập theo giấy chứng nhận kinh doanh số 4203000153 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 24 tháng 8 năm 2007. Đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 03 tháng 06 năm 2009.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 45.000.000.000 đồng.

Địa chỉ trụ sở chính tại 01 Quang Trung, Thị xã Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là sản xuất và thương mại.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của công ty là: Trồng, chế biến, kinh doanh các sản phẩm chè, cà phê; Kinh doanh các loại nông, lâm, thủy, hải sản, thổ sản địa phương; Kinh doanh mặt hàng may mặc. Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp; Chế tạo, lắp ráp thiết bị sản xuất chè, công cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp; Kinh doanh máy móc thiết bị và phương tiện vận tải. Kinh doanh hệ thống bán lẻ hàng tiêu dùng; Dịch vụ ăn uống, dịch vụ lưu trú. Đầu tư tài chính vào doanh nghiệp khác.

### II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

#### 1. Kỳ kế toán năm

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam.

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được ban hành có liên quan đến hoạt động của Công ty.

#### 3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

#### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

**2. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trị giá hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**3. Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<i>* TSCĐ hữu hình</i>	<i>Số năm khấu hao dự kiến</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 15 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 06 năm
- Thiết bị văn phòng	05 năm
- Vườn chè	40 năm

**4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

**5. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

### 6. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí trả trước có liên quan trên hai năm tài chính được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 7. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### 8. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

### 9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

### 10. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế TNDN) hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

## V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền & Tương đương tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	151.652.894	618.334.624
Tiền gửi ngân hàng	253.337.950	3.860.665.856
<b>Cộng</b>	<b>404.990.844</b>	<b>4.479.000.480</b>
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	30.000	30.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>30.000</b>	<b>30.000</b>
3. Các khoản phải thu khác	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Chè Minh Rồng (i)	634.644.361	634.644.361
Phải thu khác	485.221.390	136.102.961
<b>Cộng</b>	<b>1.119.865.751</b>	<b>770.747.322</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(i): Là khoản thu giá trị quyết toán hệ thống tự động hóa cân nhận và xử lý nguyên liệu tại Công ty Cổ phần chè Minh Rồng thực hiện trong năm 2005. Hiện 02 (hai) bên vẫn đang thương lượng để giải quyết khoản nợ này.

<b>4. Hàng tồn kho</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	2.209.315.094	2.161.089.259
Công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí SXKD dở dang	12.893.122.830	17.896.810.187
Thành phẩm	666.952.954	503.250
Hàng hóa	2.223.616.965	-
<b>Cộng giá gốc của hàng tồn kho</b>	<b>17.993.007.843</b>	<b>20.058.402.696</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.076.871.968)	-
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b>	<b>16.916.135.875</b>	<b>20.058.402.696</b>
<b>5. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Tiền thuê đất	-	152.209
Thuế TNDN	359.525.457	-
<b>Cộng</b>	<b>359.525.457</b>	<b>152.209</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

### 6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (TSCĐ)

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây trồng lâu năm	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
Số dư đầu năm	18.135.277.704	20.052.189.080	1.784.156.157	151.022.318	12.488.945.153	52.611.590.412
Số tăng trong năm	253.905.920	-	725.000.000	-	-	978.905.920
- Mua trong năm			725.000.000			725.000.000
- XDCB hoàn thành	253.905.920					253.905.920
- Tăng khác						-
Số giảm trong năm	52.800.103	262.808.180	768.514.540	-	2.290.789.846	3.374.912.669
- Thanh lý, nhượng bán			751.514.540		2.290.789.846	3.042.304.386
- Giảm khác	52.800.103	262.808.180	17.000.000			332.608.283
Số dư cuối năm	18.336.383.522	19.789.380.900	1.740.641.617	151.022.318	10.198.155.307	50.215.583.664
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	12.829.520.002	7.818.254.328	1.248.935.690	130.750.056	8.209.014.094	30.236.474.170
Số tăng trong năm	729.556.984	1.221.245.060	130.452.754	3.171.000	294.505.223	2.378.931.021
- Khấu hao trong năm	729.556.984	1.221.245.060	130.452.754	3.171.000	294.505.223	2.378.931.021
- Tăng khác						-
Số giảm trong năm	39.799.644	148.273.002	593.753.498	-	1.996.265.062	2.778.091.206
- Thanh lý, nhượng bán			584.545.144		1.996.265.062	2.580.810.206
- Giảm khác	39.799.644	148.273.002	9.208.354			197.281.000
Số dư cuối năm	13.519.277.343	8.891.226.386	785.634.946	133.921.056	6.507.254.255	29.837.313.986
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
Tại ngày đầu năm	5.305.757.702	12.233.934.752	535.220.467	20.272.262	4.279.931.059	22.375.116.242
Tại ngày cuối năm	4.817.106.179	10.898.154.514	955.006.671	17.101.262	3.690.901.052	20.378.269.678

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án trồng mới 9,5113 ha chè	2.064.689.845	1.246.194.658
<b>Cộng</b>	<b>2.064.689.845</b>	<b>1.246.194.658</b>

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác	Cổ phần	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>		<b>10.389.000.000</b>	<b>11.562.000.000</b>
- Công ty Cổ phần Chè Cà phê Di Linh (i)	201.000	2.010.000.000	2.010.000.000
- Công ty Cổ phần Chè Minh Rờng (ii)	176.800	1.768.000.000	1.768.000.000
- Công ty Cổ phần Trà Rờng Vàng (iii)	-	-	1.173.000.000
- Công ty Cổ phần Du lịch Bảo Lộc	10	5.000.000	5.000.000
- Công ty Cổ phần Thành Ngọc (iv)	422.672	3.444.000.000	3.444.000.000
- Công ty Cổ phần Chè Cầu Đất - Đà Lạt	316.200	3.162.000.000	3.162.000.000
<b>Cộng</b>		<b>10.389.000.000</b>	<b>11.562.000.000</b>

(i): Theo giấy chứng nhận kinh doanh số 4203000067, đăng ký lần đầu ngày 02/12/2005, Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Chè Cà phê Di Linh là 13.400.000.000 đồng. Đến ngày 31/12/2009 Công ty Cổ phần Chè Lâm Đồng đã đầu tư vào Công ty Cổ phần Chè Cà phê Di Linh là 2.010.000.000 đồng, chiếm 15% vốn điều lệ.

(ii): Theo giấy chứng nhận kinh doanh số 4203000065, đăng ký lần đầu ngày 02/12/2005, Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Chè Minh Rờng là 13.600.000.000 đồng. Đến ngày 31/12/2009 Công ty Cổ phần Chè Lâm Đồng đã đầu tư vào Công ty Cổ phần Chè Minh Rờng là 1.768.000.000 đồng, chiếm 13% vốn điều lệ.

(iii): Theo giấy chứng nhận kinh doanh số 4203000062, đăng ký lần đầu ngày 05/12/2005, Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Trà Rờng Vàng là 6.815.254.205 đồng. Trong năm 2014, công ty đã chuyển nhượng số cổ phần tại Công ty này.

(iv): Được đổi tên từ Công ty CP chè Ngọc Bảo – Nguyên trước đây là hai Công ty CP chè Hà Giang và Công ty CP chè 1/5 được sáp nhập thành Công ty CP chè Hà Giang vào tháng 5/2008.

9. Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn	537.871.888	343.027.564
<b>Cộng</b>	<b>537.871.888</b>	<b>343.027.564</b>

10. Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng		
- Vay Ngân hàng Đầu tư & Phát triển VN - CN Bảo Lộc (b)	314.106.975	11.628.377.500
- Vay chiết khấu tại NH NN&PTNT (CN TPHCM)	7.874.684.350	2.121.270.240
- Vay Ngân hàng Công thương Bảo Lộc	5.835.768.060	3.250.000.000
<b>Cộng</b>	<b>14.024.559.385</b>	<b>16.999.647.740</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>		
Thuế XNK	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	626.584.615
Thuế thu nhập cá nhân	11.673.571	7.829.984
Tiền thuế đất	484.388.757	-
<b>Cộng</b>	<b>496.062.328</b>	<b>634.414.599</b>
<b>12. Các khoản phải trả, phải nộp khác</b>		
Kinh phí công đoàn	29.280.924	59.810.725
Phải trả khác	454.955.212	122.921.443
<b>Cộng</b>	<b>484.236.136</b>	<b>182.732.168</b>
<b>13. Phải trả dài hạn khác</b>		
<b>Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn</b>	<b>138.500.000</b>	<b>81.540.000</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	138.500.000	81.540.000
<b>Cộng</b>	<b>138.500.000</b>	<b>81.540.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

**14. Vốn chủ sở hữu****14.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>45.000.000.000</b>	<b>1.304.992.702</b>	<b>218.422.297</b>	-	<b>121.372.504</b>	<b>46.644.787.503</b>
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	-	3.539.002.871	3.539.002.871
Tăng do phân phối lợi nhuận	-	-	60.686.251	-	-	60.686.251
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm do trích quỹ	-	(21.880.000)	-	-	(121.372.503)	(143.252.503)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>45.000.000.000</b>	<b>1.283.112.702</b>	<b>279.108.548</b>	-	<b>3.539.002.872</b>	<b>50.101.224.122</b>
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong năm nay	-	-	-	-	280.480.593	280.480.593
Tăng do phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Giảm do trích quỹ	-	-	-	-	(200.000.000)	(200.000.000)
Giảm do chi cổ tức	-	-	-	-	(3.258.000.000)	(3.258.000.000)
Giảm khác	-	(47.195.872)	(24.583.198)	-	(80.500.000)	(152.279.070)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>45.000.000.000</b>	<b>1.235.916.830</b>	<b>254.525.350</b>	-	<b>280.983.466</b>	<b>46.771.425.646</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

<b>14.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Tỷ lệ</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Cổ đông Nhà nước	45%	20.250.000.000	20.250.000.000
Cổ đông khác	55%	24.750.000.000	24.750.000.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>45.000.000.000</b>	<b>45.000.000.000</b>

<b>14.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Vốn góp đầu năm	45.000.000.000	45.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
<b>Vốn góp cuối năm</b>	<b>45.000.000.000</b>	<b>45.000.000.000</b>

<b>14.4. Cổ phiếu</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.500.000	4.500.000
Số lượng cổ phiếu đã được bán ra công chúng	4.500.000	4.500.000
Cổ phiếu phổ thông	4.500.000	4.500.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.500.000	4.500.000
Cổ phiếu phổ thông	4.500.000	4.500.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu lưu hành	10.000 đồng	10.000 đồng

<b>14.5. Các quỹ của doanh nghiệp</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Quỹ đầu tư phát triển	1.235.916.830	1.283.112.702
Quỹ dự phòng tài chính	254.525.350	279.108.548
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	6.533.322	(132.370.289)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	45.525.608.479	83.505.765.747
<b>Cộng</b>	<b><u>45.525.608.479</u></b>	<b><u>83.505.765.747</u></b>
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Các khoản giảm trừ doanh thu	616.665.150	87.315.142
<b>Cộng</b>	<b><u>616.665.150</u></b>	<b><u>87.315.142</u></b>
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	44.908.943.329	83.418.450.605
<b>Cộng</b>	<b><u>44.908.943.329</u></b>	<b><u>83.418.450.605</u></b>
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	42.676.089.337	76.128.075.907
<b>Cộng</b>	<b><u>42.676.089.337</u></b>	<b><u>76.128.075.907</u></b>
<b>5. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi NH	6.939.419	11.941.079
Chênh lệch tỷ giá	108.461.377	344.169.148
Cổ tức được chia	1.080.360.000	1.485.120.000
Chuyển nhượng cổ phần	1.173.000.000	
Doanh thu hoạt động tài chính khác	265.493.793	235.037.075
<b>Cộng</b>	<b><u>2.634.254.589</u></b>	<b><u>2.076.267.302</u></b>
<b>6. Chi phí tài chính</b>		
Chi phí lãi vay	718.262.214	1.344.394.939
Chênh lệch tỷ giá	77.510.650	111.985.224
Dự phòng/hoàn nhập tổn thất các khoản đầu tư tài chính	(93.969.770)	93.969.770
Chi phí tài chính khác	8.092.247	
<b>Cộng</b>	<b><u>709.895.341</u></b>	<b><u>1.550.349.933</u></b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

### 7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế
2. Điều chỉnh tăng
3. Điều chỉnh giảm (Cổ tức)
4. Tổng thu nhập chịu thuế
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh
6. Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm
7. Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp

Năm nay	Năm trước
280.480.593	4.238.885.876
50.860.916	45.766.144
1.080.360.000	1.485.120.000
(749.018.491)	2.799.532.020
-	699.883.005
-	-
-	699.883.005

### 8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

- Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu  
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông  
Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Năm nay	Năm trước
280.480.593	3.539.002.871
4.500.000	4.500.000
62	786

### 9. Chi phí sản xuất theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu  
Chi phí nhân công  
Chi phí khấu hao tài sản cố định  
Chi phí mua ngoài  
Chi phí khác bằng tiền

Năm nay	Năm trước
46.517.984.479	110.827.054.366
5.410.557.225	8.156.898.558
2.214.185.373	2.482.933.773
3.001.560.599	6.525.064.242
5.438.583.366	2.643.842.180
<b>62.582.871.042</b>	<b>130.635.793.119</b>

Cộng

### VII. Thông tin khác

Ngày 20 tháng 1 năm 2015

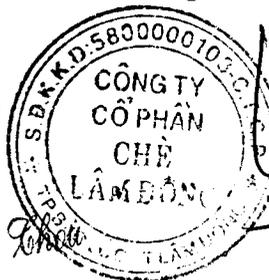
Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

*HTmm*

*HTmm*



*Bùi Thị Khoa*

*Bùi Thị Khoa*

*Bùi Quang Khoa*